

NỘI DUNG

BÁO CÁO CHUNG QUẢN LÝ	1-3
BÁO CÁO KẾ HOẠCH SẢN LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8-10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
PHỤ LỤC MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-25

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỬA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Ủy viên
Ông Hồng Anh Việt	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Giám đốc
Ông Hồng Anh Việt	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Nghĩa
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Số: 37/2018/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/03/2018 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1937-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.768.654.389	121.235.320.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.269.632.290	8.518.130.215
1. Tiền	111		2.269.632.290	8.518.130.215
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.436.937.478	90.099.312.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	80.866.739.116	89.115.717.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248.183.529	581.553.528
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	322.014.833	402.041.713
III. Hàng tồn kho	140	8	23.062.084.621	22.602.884.088
1. Hàng tồn kho	141		23.880.619.732	23.457.640.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(818.535.111)	(854.756.064)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	14.993.548
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	14.993.548
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.347.052.865	10.970.797.197
I. Tài sản cố định	220		12.347.052.865	10.970.797.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.347.052.865	10.970.797.197
- Nguyên giá	222		94.050.767.047	89.962.465.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.703.714.182)	(78.991.668.460)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.000.000)	(60.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.115.707.254	132.206.117.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

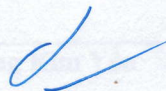
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		61.874.001.085	78.107.734.773
I. Nợ ngắn hạn	310		61.874.001.085	78.107.734.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	18.133.484.661	34.141.156.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.965.147	61.082.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	825.785.436	595.354.059
4. Phải trả người lao động	314		3.460.142.720	8.609.144.025
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	202.537.039	468.351.462
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	14.227.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	352.049.217	3.451.815.762
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	37.921.418.644	27.720.324.093
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		941.618.221	3.046.278.871
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.241.706.169	54.098.382.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	57.241.706.169	54.098.382.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.120.400.000	30.120.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.892.889.571	18.639.245.382
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.017.704.320	2.017.704.320
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.143.323.241	253.644.189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.143.323.241	253.644.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		119.115.707.254	132.206.117.701

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Hà Thúy Mai

Hoàng Kim Yến

Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	181.253.007.937	218.354.212.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.253.007.937	218.354.212.616
4. Giá vốn hàng bán	11	18	159.070.677.074	184.704.028.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.182.330.863	33.650.184.381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		63.471.604	35.797.974
7. Chi phí tài chính	22		2.328.005.444	2.203.645.743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.328.005.444	2.203.645.743
8. Chi phí bán hàng	25	20	2.018.855.283	3.900.374.036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	14.661.752.356	17.959.556.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.237.189.384	9.622.406.297
11. Thu nhập khác	31	21	1.286.598.113	1.829.692.386
12. Chi phí khác	32	22	485.136.515	554.834.665
13. Lợi nhuận khác	40		801.461.598	1.274.857.721
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.038.650.982	10.897.264.018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	895.327.741	2.354.193.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.143.323.241	8.543.070.650
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.044	2.102
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.044	2.102

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hoàng Kim Yến

Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.038.650.982	10.897.264.018
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.712.045.722	2.495.935.630
- Các khoản dự phòng	03	(36.220.953)	(34.271.823)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.471.604)	(35.797.974)
- Chi phí lãi vay	06	2.328.005.444	2.203.645.743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.979.009.591	15.526.775.594
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.305.598.893	(2.216.462.169)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(422.979.580)	(7.233.144.542)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.805.759.004)	9.186.278.058
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.306.235.614)	(2.217.527.853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.433.294.326)	(3.020.888.923)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	350.000.000	1.960.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.104.660.650)	(2.536.268.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.438.320.690)	9.448.962.165
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.088.301.390)	(120.909.091)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.471.604	35.797.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.024.829.786)	(85.111.117)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	107.803.662.581	102.795.597.752
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(97.602.568.030)	(109.030.570.409)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.986.442.000)	(2.939.529.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.214.652.551	(9.174.502.207)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.248.497.925)	189.348.841
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.518.130.215	8.328.781.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.269.632.290	8.518.130.215

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hoàng Kim Yến

Nguyễn Anh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 27
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	116.866.729	201.415.129
Tiền gửi ngân hàng	2.152.765.561	8.316.715.086
Cộng	<u>2.269.632.290</u>	<u>8.518.130.215</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	51.567.415.557	60.794.878.412
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	13.800.066.768	8.074.216.768
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	140.795.250	9.319.560.250
Công ty TNHH Tô Tây	6.577.159.950	4.062.635.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.781.301.591	6.864.426.482
Cộng	<u>80.866.739.116</u>	<u>89.115.717.412</u>

Trong đó, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng là bên liên quan của Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	322.014.833	-	402.041.713	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	351.000.000	-
Tạm ứng	192.000.000	-	40.000.000	-
Phải thu khác	129.014.833	-	11.041.713	-
Dài hạn	-	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.921.102.190	(818.535.111)	18.853.260.538	(854.756.064)
Công cụ, dụng cụ	51.454.652	-	57.543.981	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.914.266.037	-	1.763.252.613	-
Thành phẩm	7.036.678.653	-	2.007.928.892	-
Hàng hoá	2.957.118.200	-	775.654.128	-
Cộng	23.880.619.732	(818.535.111)	23.457.640.152	(854.756.064)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2017		01/01/2017		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	
	VND	VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Từ 1 - 2 năm	995.683.800	-	995.683.800	995.683.800
Công ty cổ phần xi măng vicem Bút Sơn	Từ 1 - 2 năm	140.795.250	-	140.795.250	140.795.250
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	Từ 6 tháng- 1 năm	3.930.312.268	-	3.930.312.268	1.229.466.768
	Quá hạn < 06 tháng	5.975.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Từ 6 tháng- 1 năm	1.117.250.000	-	1.117.250.000	-
	Quá hạn < 06 tháng	838.450.000	-	838.450.000	-
Công ty Cổ phần bao bì Thuận Thiên	Quá hạn < 06 tháng	203.602.400	-	203.602.400	-
Cty TNHH Vận tải và TM Tân Tiến	Quá hạn < 06 tháng	41.754.726	-	41.754.726	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Quá hạn < 06 tháng	431.919.670	-	431.919.670	-
Công ty TNHH Tô Tây	Quá hạn < 06 tháng	1.883.918.750	-	1.883.918.750	-
DNTN vật tư thương mại Hải Hà	Quá hạn < 06 tháng	103.950.000	-	103.950.000	-
Công ty Cổ phần Như Ý	Quá hạn < 06 tháng	1.484.179.564	-	1.484.179.564	-
Cộng		17.147.016.428	17.147.016.428	2.365.945.818	2.365.945.818

Các khoản nợ nói trên đã quá hạn theo hợp đồng, tuy nhiên Ban Giám đốc đánh giá có thể thu hồi đầy đủ các khoản nợ này trong thời gian tới, do đó không có bất kỳ khoản dự phòng cần thiết được trích lập tại ngày 31/12/2017.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	15.495.553.921	72.049.422.861	1.395.948.905	1.021.539.970	89.962.465.657
Mua trong năm	-	257.000.000	758.272.500	197.803.909	1.213.076.409
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.620.000.000	1.177.775.181	77.449.800	-	2.875.224.981
Tại ngày 31/12/2017	17.115.553.921	73.484.198.042	2.231.671.205	1.219.343.879	94.050.767.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	10.998.344.018	65.842.813.165	1.395.948.905	754.562.372	78.991.668.460
Khấu hao trong năm	625.709.327	1.859.533.623	115.642.270	111.160.502	2.712.045.722
Tại ngày 31/12/2017	11.624.053.345	67.702.346.788	1.511.591.175	865.722.874	81.703.714.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	4.497.209.903	6.206.609.696	-	266.977.598	10.970.797.197
Tại ngày 31/12/2017	5.491.500.576	5.781.851.254	720.080.030	353.621.005	12.347.052.865
Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng	4.688.685.128	58.506.860.819	1.395.948.905	627.630.879	65.219.125.731

Một số tài sản của Công ty được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hưng Phước	-	-	3.710.015.265	3.710.015.265
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	-	-	9.045.772.890	9.045.772.890
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá chất vật liệu điện Đà Nẵng	-	-	7.019.512.500	7.019.512.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đoàn Phong	-	-	7.372.031.024	7.372.031.024
Công ty TNHH SX và TM Ngọc Minh Giang	3.997.158.050	3.997.158.050	-	-
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	1.755.858.848	1.755.858.848	-	-
Công ty Cổ phần Hoá chất nhựa Đà Nẵng	3.654.000.000	3.654.000.000	-	-
Công ty TNHH Thành Dũng	5.691.274.950	5.691.274.950	1.778.411.880	1.778.411.880
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	3.035.192.813	3.035.192.813	5.215.413.352	5.215.413.352
Cộng	18.133.484.661	18.133.484.661	34.141.156.911	34.141.156.911

Phải trả người bán là các bên liên quan
 Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.377.729.755	2.735.722.682	642.007.073			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.904.603	895.327.741	895.327.741	1.433.294.326	13.938.018			
Thuế thu nhập cá nhân	43.449.456	259.844.551	259.844.551	133.453.662	169.840.345			
Các loại thuế khác	-	2.034.556.000	2.034.556.000	2.034.556.000	-			
Cộng	595.354.059	6.567.458.047	6.567.458.047	6.337.026.670	825.785.436			

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	71.895.562	50.125.732
Chi phí vận chuyển	98.112.189	175.037.732
Chi phí điện, nước	32.529.288	243.187.998
Cộng	<u>202.537.039</u>	<u>468.351.462</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.594.725	29.346.310
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.774.978	152.140.602
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.022.758.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	211.679.514	247.570.350
Cộng	<u>352.049.217</u>	<u>3.451.815.762</u>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017						01/01/2017					
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Trong năm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ			
	VND	VND	VND	VND	Vay	Trả	VND	VND	VND	VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (i)	37.921.418.644	37.921.418.644	107.803.662.581	97.602.568.030	27.720.324.093	27.720.324.093						
Cộng	37.921.418.644	37.921.418.644	107.803.662.581	97.602.568.030	27.720.324.093	27.720.324.093						

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐCVHM/NHCT-166-BAOBI ngày 20/07/2017, hạn mức vay là 40 tỷ đồng, hạn mức các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI ngày 26/07/2016 và các văn bản sửa đổi kèm theo. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/07/2018. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được quy định trong giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được quy định trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HCP/2011 ngày 05/09/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HCP/2011 ngày 19/08/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TCHH-QĐN/BBXM-HB ngày 07/05/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	15.384.606.844	2.320.315.399	465.173.249	51.357.884.529						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	8.543.070.650	8.543.070.650						8.543.070.650
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.614.448.000)	(3.614.448.000)						(3.614.448.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.272.916.090	-	(5.484.345.880)	(2.211.429.790)						(2.211.429.790)
Điều chỉnh lại phân phối	-	-	-	-	(18.277.552)	(302.611.079)	344.194.170	23.305.539						23.305.539
Tại ngày 01/01/2017	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.639.245.382	2.017.704.320	253.644.189	54.098.382.928						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	3.143.323.241	3.143.323.241						3.143.323.241
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	253.644.189	-	(253.644.189)	-						-
Tại ngày 31/12/2017	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.571	2.017.704.320	3.143.323.241	57.241.706.169						

Trong năm Công ty phân phối bổ sung lợi nhuận năm 2016 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 19/NQ-ĐHĐCĐ/HPVC ngày 28/4/2017.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỉ lệ (%)	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	14.754.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	30.120.400.000

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	178.835.777.209	216.146.121.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.417.230.728	2.208.091.572
Cộng	181.253.007.937	218.354.212.616

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	112.289.905.340	127.314.284.204

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm	158.633.150.063	184.075.872.586
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	473.747.964	662.427.472
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36.220.953)	(34.271.823)
Cộng	159.070.677.074	184.704.028.235

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	14.661.752.356	17.959.556.279
Chi phí nhân viên	7.332.568.012	8.936.880.163
Chi phí vật liệu quản lý	318.980.209	372.608.044
Chi phí đồ dùng văn phòng	478.944.688	492.441.862
Khấu hao tài sản cố định	192.881.606	173.544.690
Thuế, phí lệ phí	2.044.070.818	2.042.018.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.571.849	1.322.944.997
Chi phí bằng tiền khác	4.027.735.174	4.619.118.250
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	2.018.855.283	3.900.374.036
Chi phí nhân viên	8.500.000	33.129.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.390.238	1.822.245.137
Chi phí bằng tiền khác	687.965.045	2.044.999.899

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.956.309.688	160.593.205.434
Chi phí nhân công	25.824.050.717	30.110.434.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.712.045.722	2.495.935.630
Chi phí dự phòng	-	13.499.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.108.596.186	8.976.643.089
Chi phí khác bằng tiền	6.759.771.037	8.706.136.422
Cộng	190.360.773.350	210.895.854.882

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	1.138.698.486	1.466.316.798
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	107.622.604	132.841.687
Các khoản khác	40.277.023	230.533.901
Cộng	1.286.598.113	1.829.692.386

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	131.609.274	27.707.155
Các khoản khác	353.527.241	527.127.510
Cộng	485.136.515	554.834.665

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.038.650.982	10.897.264.018
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	437.987.723	395.257.355
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	437.987.723	395.257.355
Thu nhập chịu thuế	4.476.638.705	11.292.521.373
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	895.327.741	2.258.504.275
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	95.689.093
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	895.327.741	2.354.193.368

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.143.323.241	8.543.070.650
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.211.429.790
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.143.323.241	6.331.640.860
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.044	2.102

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty sở hữu 48,99% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Tổng Giám đốc của Vicem Hải Phòng

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	272.955.511	325.349.249
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.287.380.298	1.419.208.536

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.269.632.290	8.518.130.215
Phải thu của khách hàng	80.866.739.116	89.115.717.412
Phải thu khác	321.578.981	402.041.713
Cộng	83.457.950.387	98.035.889.340
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	18.133.484.661	34.141.156.911
Chi phí phải trả	202.537.039	468.351.462
Phải trả khác	331.454.492	3.422.469.452
Vay và nợ thuê tài chính	37.921.418.644	27.720.324.093
Cộng	56.588.894.836	65.752.301.918
Trừ đi các khoản dự phòng	(818.535.111)	(854.756.064)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Số tại ngày 31/12/2017		
Phải trả người bán	18.133.484.661	-
Chi phí phải trả	202.537.039	-
Phải trả khác	331.454.492	-
Vay và nợ thuê tài chính	37.921.418.644	-
Cộng	56.588.894.836	-
Số tại ngày 01/01/2017		
Phải trả người bán	34.141.156.911	-
Chi phí phải trả	468.351.462	-
Phải trả khác	3.422.469.452	-
Vay và nợ thuê tài chính	27.720.324.093	-
Cộng	65.752.301.918	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hoàng Kim Yến

Nguyễn Anh Nghĩa